

Số: 3398/BC-UBND

Mường Kim, ngày 19 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

Bổ sung kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025

Thực hiện Kế hoạch số 36/KH-HĐND ngày 25/5/2026 của Thường trực HĐND xã về tổ chức Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026 HĐND xã khóa XXII, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Ủy ban nhân dân xã báo cáo Hội đồng nhân dân xã nội dung bổ sung kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2025 như sau:

1. Về các chỉ tiêu chủ yếu

Có 02 chỉ tiêu thành phần thay đổi so với số liệu tại Báo cáo số 2253/BC-UBND ngày 25/11/2025 của Ủy ban nhân dân xã gồm:

(1) Thu ngân sách trên địa bàn tăng từ 231,3 triệu đồng lên 241,899 triệu đồng (đạt 104,6% dự toán giao).

(2) Tỷ lệ che phủ rừng tăng từ 39,40% lên 39,53% (đạt 100,3% kế hoạch).

2. Về các chỉ tiêu cụ thể trên các ngành, lĩnh vực

Sau khi rà soát, kết quả thực hiện các chỉ tiêu trên các ngành, lĩnh vực, một số chỉ tiêu cụ thể ngành, lĩnh vực có thay đổi so với Báo cáo số 2253/BC-UBND ngày 25/11/2025 của UBND xã Mường Kim. Ủy ban nhân dân xã báo cáo cập nhật kết quả thực hiện chính thức đến hết ngày 31/12/2025.

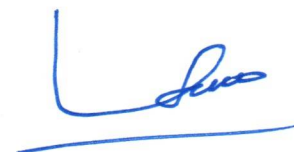
(Có biểu chi tiết kèm theo)

Trên đây là Báo cáo bổ sung kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2025 của UBND xã Mường Kim./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Vũ Văn Nội

HỆ THỐNG MẪU BIỂU
BÁO CÁO SỐ LIỆU CHÍNH THỨC TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 3308/BC-UBND ngày 19/6/2026 của UBND xã Mường Kim)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Báo cáo số 3398/BC-UBND ngày 19/6/2026 của UBND xã Mường Kim)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo cuối năm trình HĐND)	Số liệu chính thức năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ					
1	Bình quân GRDP/đầu người/năm	Triệu đồng/người/năm	51,0	47	47	
2	Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới					Chi tiết tại biểu 2
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	11.910,0	11.910,0	11.910,0	
-	Diện tích cây chè	ha	1.183,58	1.164,67	1.164,67	
-	<i>Trong đó: Diện tích trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>38,89</i>	<i>19,98</i>	<i>19,98</i>	
-	Diện tích rừng trồng mới	Ha	640,00	959,87	959,87	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	39,40	39,40	39,52	
-	Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc	%	2,40	(11,94)	(11,94)	
3	Thu ngân sách NN trên địa bàn	Tr. đồng	231,3	231,3	241,899	
4	Du lịch					Chi tiết tại biểu 4
-	Tổng lượt khách du lịch	%	45.013	45.554	45.554	
5	Hạ tầng nông thôn					
-	Tỷ lệ thôn bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	100,00	100,00	100,00	Chi tiết tại biểu 6
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	98,66	99,82	99,82	
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	91,0	91,0	91,0	
-	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	100,0	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%	100,0	100,0	100,0	
6	Giáo dục					
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học	xã	1	1	1	Chi tiết tại biểu 9
-	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	99,80	100,00	100,00	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,90	100,00	100,00	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	95,00	97,00	97,00	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông	%	60,00	60,00	60,00	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia:	%	100,0	100,0	100,0	
7	Y tế, dân số					
-	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe bằng hồ sơ điện tử	%	81,40	81,40	81,40	Chi tiết tại biểu 7, 8
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng					
+	Thể nhẹ cân	%	15,36	15,07	15,07	
+	Thể thấp còi	%	22,46	22,40	22,40	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vaccin (8 loại)	%	96,89	97,0	97,0	
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	89,4	89,4	89,4	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo cuối năm trình HĐND)	Số liệu chính thức năm 2025	Ghi chú
8	Giảm nghèo, giải quyết việc làm					
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,20	(4,31)	(4,31)	Biểu chi tiết 6
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	245	280	280	
-	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	245	280	280	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	84,6	84,6	84,6	
9	Văn hóa					
-	Tỷ lệ bản có nhà văn hoá	nhà	90,70	90,70	90,70	Biểu chi tiết 10
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	88,5	90,5	90,45	
-	Tỷ lệ bản đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	90,7	90,7	90,7	
-	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	100	100	100	

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Báo cáo số 3398/BC-UBND ngày 19/6/2026 của UBND xã Mường Kim)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH năm 2025	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo cuối năm trình HĐND)	Số liệu chính thức năm 2025	Ghi chú
	CHỈ TIÊU KINH TẾ					
I	Sản lượng lương thực					
	Tổng Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	11.910,0	11.910,0	11.910,0	
	Trong đó: - Thóc	Tấn	8.260,0	8.153,8	8.153,8	
	- Ngô	Tấn	3.650,0	3.756,2	3.756,2	
1	Lúa cả năm: - Diện tích	Ha	1.521,2	1.523,3	1.523,3	
-	Năng suất	Tạ/ha	54,3	53,5	53,5	
-	Sản lượng	Tấn	8.260,0	8.153,8	8.153,8	
1.1	- Lúa đông xuân: Diện tích	Ha	558,0	560,0	560,00	
	Năng suất	Tạ/ha	59,9	55,4	55,4	
	Sản lượng	Tấn	3.340,0	3.103,8	3.103,8	
1.2	- Lúa mùa: Diện tích	Ha	963,2	963,3	963,30	
	Năng suất	Tạ/ha	51,1	52,4	52,4	
	Sản lượng	Tấn	4.920,0	5.050,0	5.050,0	
1.3	- Tổng diện tích lúa hàng hóa tập trung	Ha	420,00	420,00	420,00	
	Năng suất	Tạ/ha	54,5	54,40	54,40	
	Sản lượng	Tấn	2.290,00	2.290,00	2.290,00	
2	Ngô cả năm: Diện tích	Ha	865,0	888,0	888,0	
	Năng suất	Tạ/ha	42,2	42,3	42,3	
	Sản lượng	Tấn	3.650,0	3.756,2	3.756,2	
2.1	- Ngô xuân hè: Diện tích	Ha	522,00	545,00	545,00	
	Năng suất	Tạ/ha	44,3	42,8	42,8	
	Sản lượng	Tấn	2.314,0	2.332,7	2.332,7	
2.2	- Ngô thu đông: Diện tích	Ha	343,00	343,00	343,00	
	Năng suất	Tạ/ha	39,0	41,5	41,5	
	Sản lượng	Tấn	1.336,0	1.423,5	1.423,5	
3	Cây ăn quả: Diện tích	Ha	154,12	154,12	154,12	
	Sản lượng	Tấn	1.000,00	1.000,00	1.000,00	
	Diện tích trồng mới	Ha	10,00	10,00	10,00	
II	Cây công nghiệp lâu năm					

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH năm 2025	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo cuối năm trình HĐND)	Số liệu chính thức năm 2025	Ghi chú
1	Cây chè: Diện tích	Ha	1.183,58	1.164,67	1.164,67	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	38,89	19,98	19,98	
	- Chè KTCB	Ha	181,07	181,07	181,07	
	+ Diện tích chè kinh doanh	Ha	963,62	963,62	963,62	
	+ Năng suất	Tạ/ha	62,27	62,27	62,27	
	+ Sản lượng chè búp tươi	Tấn	6.000,00	6.000,00	6.000,00	
	- Diện tích chè tập trung được cấp mã số vùng trồng	Ha	22,00	22,00	22,00	
	- Diện tích chè tập trung được sản xuất, quản lý theo tiêu chuẩn an toàn, hux cơ	Ha	10,50	10,50	10,50	
2	Cây cao su					
	+ Diện tích	Ha	217,59	217,59	217,59	
	+ Diện tích cho thu hoạch	Ha	71,63	71,63	71,63	
	+ Sản lượng mủ (mủ đông)	Tấn	75,00	75,00	75,00	
	+ Sản lượng mủ (mủ khô)	Tấn	31,50	31,50	31,50	
4	Phát triển vùng rau, màu, thực phẩm hàng hóa tập trung (Tổng diện tích canh tác)	Ha	25,00	25,00	25,00	
III	Chăn nuôi					
1	Tổng đàn gia súc	Con	21.852	18.807	18.807	
	- Đàn trâu	Con	4.964	5.401	5.401	
	- Đàn bò	Con	2.438	3.046	3.046	
	- Đàn lợn	Con	14.450	10.360	10.360	
2	Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc	%	2,40	(11,94)	-11,94	
3	Tổng đàn gia cầm	1000 con	87,00	87	87,00	
4	Thịt hơi các loại	Tấn	1.160,34	1.070,00	1.070,00	
	- Trong đó: Thịt lợn	Tấn	630,0	481,5	481,5	
5	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại có hệ thống xử lý chất thải đạt yêu cầu	%		43,5	43,5	
6	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi quy mô hộ gia đình có hệ thống xử lý chất thải đạt yêu cầu	%		23,0	23,0	
IV	THỦY SẢN					
1	Diện tích nuôi trồng	Ha	43,00	43,00	43,00	
2	Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng	Tấn	237,36	240,86	240,86	
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	221,36	224,86	224,86	

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH năm 2025	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo cuối năm trình HĐND)	Số liệu chính thức năm 2025	Ghi chú
-	Sản lượng đánh bắt	Tấn	16,00	16,00	16,00	
	Số lồng	Lồng	498,00	498,00	498,00	
	Làm mới	Lồng	64,00	64,00	64,00	
	Thế tích nuôi	M3	53.784,00	53.784,00	53.784,00	
V	LÂM NGHIỆP					
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	39,40	39,40	39,52	
2	Tổng DT rừng hiện có (tính cả cao su)	Ha	15.230,00	15.550	15.549,87	
	<i>Trong đó: diện tích rừng trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>640,00</i>	<i>959,87</i>	<i>959,87</i>	
-	<i>Rừng sản xuất</i>	<i>Ha</i>	<i>640,00</i>	<i>958,03</i>	<i>958,03</i>	
	<i>Trong đó: Cây Quế</i>	<i>Ha</i>	<i>10,00</i>	<i>272,11</i>	<i>272,11</i>	
	<i>Cây lâm nghiệp khác</i>	<i>Ha</i>	<i>630,00</i>	<i>685,92</i>	<i>685,92</i>	
-	Rừng phòng hộ	Ha		1,84	1,84	
2.1	Rừng tự nhiên	Ha	11.725,12	11.725,12	11.725,12	
	+ Rừng phòng hộ	Ha	3.521,32	3.521,32	3.521,32	
	+ Rừng sản xuất	Ha	8.131,32	8.131,32	8.131,32	
	+ Rừng ngoài QH	Ha	72,48	72,48	72,48	
2.2	Rừng trồng	Ha	3.287,29	3.607,16	3.607,16	
	+ Rừng sản xuất	Ha	2.699,69	3.017,72	3.017,72	
	+ Rừng phòng hộ	Ha	119,97	121,81	121,81	
	+ Rừng ngoài QH	Ha	467,63	467,63	467,63	
2.3	Cây cao su	Ha	217,59	217,59	217,59	
2.4	Diện tích cây Mắc ca	Ha	1.120,32	1.120,32	1.120,32	
2.5	Diện tích cây quế	Ha	842,68	938,68	938,68	
VI	NÔNG THÔN MỚI, OCOP VÀ GIẢM NGHÈO					
1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%				
2	Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	12,00	12,00	12,00	
3	Số xã đạt chuẩn NTM	Xã				
4	Số sản phẩm OCOP được công nhận trong năm	SP				
5	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	10,73	17,40	17,40	

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH năm 2025	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo cuối năm trình HĐND)	Số liệu chính thức năm 2025	Ghi chú
6	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo đã chiều	%	1,22	-6,67	-6,67	
VII	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN					
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	91,00	91,00	91,00	
2	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	89,00	89,00	89,00	
VI	CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG					
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	91,0	91,0	91,0	
2	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	91	89	89	
3	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (suối)	%				
4	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%				
5	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch đảm bảo quy chuẩn	%		39	39	
6	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được phân loại, thu gom xử lý	%	55,5	55,5	55,5	

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số 3398/BC-UBND ngày 19/6/2026 của UBND xã Mường Kim)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo cuối năm trình HĐND)	Số liệu chính thức năm 2025	Ghi chú
I	Giá trị sản xuất CN (Giá so sánh năm 2010)					
1	Phân theo thành phần kinh tế	Tỷ đồng	25,00	25	25	
	- Quốc doanh Trung ương	Tỷ đồng				
	- Quốc doanh địa phương	Tỷ đồng				
	- CN ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	25,00	25,00	25	
	- CN có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng				
2	Phân theo ngành công nghiệp	Tỷ đồng	25,0	25,0	25	
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	25,0	25,0	25	
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng				
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng				
II	Một số sản phẩm chủ yếu		500	500	500	
1	Điện sản xuất	1000kwh				
2	Chè khô các loại	Tấn	500	500	500	
III	Hạ tầng điện lưới					
1	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia	%	99,00	99,80	99,80	
2	Trong đó: Tỷ lệ hộ nông thôn được sử dụng điện lưới quốc gia	%	99,00	99,80	99,80	

Biểu số 4

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - VẬN TẢI

(Kèm theo Báo cáo số 3398/BC-UBND ngày 19/6/2026 của UBND xã Mường Kim)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo cuối năm trình HĐND)	Số liệu chính thức năm 2025	Ghi chú
I	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	56,60	60,50	60,50	
-	Thương nghiệp					
-	Bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	56,6	60,50	60,50	
-	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng				
-	Dịch vụ khác	Tỷ đồng				
II	Du lịch - Nhà hàng - Dịch vụ du lịch					
1	Tổng lượt khách du lịch	Lượt người	45.013	45.554	45.554	
-	Khách quốc tế	Lượt người	350	301	301	
-	Khách nội địa	Lượt người	44.663	45.253	45.253	
2	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	29,210	29,498	29,498	
-	Doanh thu du lịch khách quốc tế	Tỷ đồng	0,590	0,51	0,508	
-	Doanh thu du lịch khách nội địa	Tỷ đồng	28,620	28,99	28,990	

Biểu số 5

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ
 (Kèm theo Báo cáo số 3398/BC-UBND ngày 19/6/2026 của UBND xã Mường Kim)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo cuối năm trình HĐND)	Số liệu chính thức năm 2025	Ghi chú
	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ					
I	Hợp tác xã					
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	17	18	18	
	<i>Trong đó:</i>	HTX				
	- Số HTX Thành lập mới	HTX	2	3	3	
	- Số HTX giải thể	HTX				
3	Tổng số thành viên hợp tác xã	người	151	164	164	
4	Tổng số lao động trong HTX	Người	156	167	167	
	<i>Trong đó: số lao động là thành viên HTX</i>	<i>Người</i>	<i>151</i>	<i>164</i>	<i>164</i>	
5	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng	9.048	9.686	9.686	
	<i>Trong đó: doanh thu của HTX từ thành viên</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>8.758</i>	<i>9.512</i>	<i>9.512</i>	
6	Thu nhập bình quân người lao động HTX	đồng	58,0	58,0	58	

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

(Kèm theo Báo cáo số 3398/BC-UBND ngày 19/6/2026 của UBND xã Mường Kim)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo cuối năm trình HĐND)	Số liệu chính thức năm 2025
I	Xóa đói, giảm nghèo				
1	Tổng số hộ	Hộ	3.832	3.915	3.915
2	Số hộ nghèo	Hộ	294	469	469
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	7,67	11,98	11,98
	<i>Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số</i>	%			
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,20	(4,31)	(4,31)
5	Số hộ cận nghèo	Hộ	117	212	212
6	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	3,05	5,42	5,42
7	- Số hộ thiếu đói - Giáp hạt	Hộ			
8	Số hộ thoát nghèo	Hộ	46		
9	Số hộ tái nghèo và phát sinh mới	Hộ	7		
II	Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu				
1	- Tỷ lệ bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	100	100	100
2	- Số bản có nhà văn hóa	xã	42	42	42
3	- Số bản có điện lưới quốc gia	xã	43	43	43
4	- Số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	hộ	3.795	3.908	3.908
	+ Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	99	99,82	99,82
5	- Số trạm y tế	xã	1	1	1
III	Bảo hiểm				
1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội	Người	796	802	802
-	Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	605	724	724
-	Số người tham gia bảo hiểm tự nguyện	Người	191	78	78
2	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	người	496	553	553
3	Số người tham gia bảo hiểm y tế	người	18.195	18.195	18.195
IV	Tạo việc làm	người			
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	12.670	12.670	12.670
	Tỷ lệ so với dân số	%	65,8	65,8	65,8
-	Số lao động chia theo khu vực				
	+ Lao động thành thị	Người			
	+ Lao động nông thôn	Người	12.670	12.670	12.670

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo cuối năm trình HĐND)	Số liệu chính thức năm 2025
2	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế quốc dân	Người	12.670	12.670	12.670
	<i>Cơ cấu lao động</i>				
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	85,0	85,0	85,0
-	Công nghiệp và xây dựng	%	7,0	7,0	7,0
-	Dịch vụ	%	8,0	8,0	8,0
3	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	84,6	84,6	84,6
4	Số lao động được giải quyết việc làm	Người	245	280	280
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	Người			
5	Tỷ lệ thất nghiệp	%			
	<i>Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp</i>	%			
6	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%			
	<i>Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm khu vực nông thôn</i>	%			
5	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	8	46	46
	+ Đào tạo nghề trung cấp	Người			
VI	Trật tự an toàn xã hội				
	- Số lượt người được cai nghiện ma túy	Lượt Người	6	8	8
	<i>Trong đó: + Cai tại trung tâm 05-06 tỉnh</i>	Lượt Người	6	8	8
	- Điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	Lượt Người			
VII	TRẺ EM				
1	Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em (lũy kế)	Xã			
	- Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	xã	-		
1	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	95,00	95,00	95,00

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GIA ĐÌNH & TRẺ EM

(Kèm theo Báo cáo số 3398 /BC-UBND ngày 19 /6/2026 của UBND xã Mường Kim)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo cuối năm trình HĐND)	Số liệu chính thức năm 2025	Ghi chú
1	Dân số					
-	Dân số trung bình	Người	20.352	20.352	20.352	
	Trong đó :	Người				
+	Dân số nông thôn	Người	20.352	20.352	20.352	
-	Dân số là dân tộc thiểu số	Người	19.878	20.031	20.031	
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	11,40	6,40	6,40	
-	Mức giảm tỷ lệ sinh	%o	0,50	2,14	2,14	
-	Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai	103 người	509,0	509,0	509,0	
-	Tỷ lệ cặp vợ chồng áp dụng BPTT	%	70,1	70,1	70,1	
-	Tỷ số giới tính của trẻ mới sinh	(Số bé trai/ 100 bé gái)	1,18	1,18	1,18	
2	Kế hoạch hoá gia đình					
-	Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	70,1	70,1	70,1	
-	Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	13,8	17,5	17,5	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH Y TẾ

(Kèm theo Báo cáo số 3398/BC-UBND ngày 19/6/2026 của UBND xã Mường Kim)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo cuối năm trình HĐND)	Số liệu chính thức năm 2025	Ghi chú
II	Nhân lực y tế					
1	Tổng số cán bộ toàn ngành	Người	28	28	28	
1.1	Bác sỹ	Người	4	4	4	
1.2	Dược sỹ	Người	3	3	3	
2	Tỷ lệ Trạm y tế xã có bác sỹ (bao gồm bác sỹ làm việc định kỳ)	%	100	100	100	
3	Tỷ lệ Trạm y tế xã có bác sỹ (biên chế tại trạm)	%	100	100	100	
4	Tỷ lệ trạm y tế xã có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi	%	100	100	100	
5	Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	%	100	100	100	
II	Một số chỉ tiêu tổng hợp					
1	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
2	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi	‰	16,0	34,9	34,9	
3	Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi	‰	25,0	34,9	34,9	
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể cân nặng)	%	15,36	15,07	15,07	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi)	%	22,46	22,4	22,40	
5	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/1000,000	-	-	-	
6	Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin	%	96,89	97,00	97,00	
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai	%	86,60	89,70	89,70	
8	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ	%	88,90	91,84	91,84	
9	Tỷ suất mắc các bệnh xã hội					
	- Uốn ván	1/100.000	-	-	-	
	- Sốt rét	‰	-	-	-	
	- Lao	1/100.000	24,60	24,60	24,60	
	- HIV/ AIDS	%	0,18	0,18	0,18	
10	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	89,40	89,40	89,40	
11	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	81,40	81,40	81,40	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Báo cáo số 3398/BC-UBND ngày 19/6/2026 của UBND xã Mường Kim)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo cuối năm trình HĐND)	Số liệu chính thức năm 2025	Ghi chú
I	Tổng số học sinh	Cháu	5.358	5.392	5.392	
1	Hệ mầm non	Cháu	1.209	1.273	1.273	
2	Hệ phổ thông	H/ sinh	4.149	4.119	4.119	
	Chia theo bậc học					
	- Tiểu học	H/ sinh	1.861	1.866	1.866	
	- Trung học cơ sở	H/ sinh	1.783	1.747	1.747	
	- Trung học phổ thông	H/ sinh	505	506	506	
II	Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số	H/ sinh	5.259	5.271	5.271	
	Chia ra:					
	+ Mầm non	H/ sinh	1.173	1.236	1.236	
	+ Tiểu học	H/ sinh	1.826	1.817	1.817	
	+ Trung học cơ sở	H/ sinh	1.760	1.718	1.718	
	+ Trung học phổ thông	H/ sinh	500	500	500	
III	Phổ cập giáo dục					
	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	1	1	1	
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3	%	100	100	100	
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 2	%	100	100	100	
IV	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường					
1	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	99,8	100,0	100,0	
2	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,9	100,0	100,0	
3	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	95,0	97,0	97,0	
4	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	60,0	60,0	60,0	
V	Tổng số giáo viên	Người	382	373	373	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	97,33	97,00	97,00	
1	- Cấp mầm non	Người	112	113	113	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	98,4	98,23	98,23	
2	- Cấp Tiểu học	Người	153	154	154	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	93,2	92,2	92,2	
3	- Cấp Trung học cơ sở	Người	93	82	82	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	97,70	97,56	97,56	
4	- Cấp Trung học phổ thông	Người	24	24	24	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	100	100	
VI	Tổng số trường học	Trường	12	12	12	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo cuối năm trình HĐND)	Số liệu chính thức năm 2025	Ghi chú
1	- Trường mầm non	Trường	4	4	4	
2	- Trường Tiểu học	Trường	3	3	3	
3	- Trường Tiểu học & Trung học cơ sở	Trường	1	1	1	
4	- Trường trung học cơ sở	Trường	3	3	3	
5	- Trường trung học phổ thông	Trường	1	1	1	
6	- Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	100	100	100	
VII	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	12	12	12	
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	100	100	100	
	- Cấp mầm non	Trường	4	4	4	
	- Cấp Tiểu học	Trường	3	3	3	
	- Cấp Trung học cơ sở	Trường	4	4	4	
	- Cấp Trung học phổ thông	Trường	1	1	1	
	Trong đó: Công nhận mới trong năm	Trường	-			
	- Cấp mầm non	Trường				
	- Cấp Tiểu học	Trường				
	- Cấp Trung học cơ sở	Trường				
	- Cấp Trung học phổ thông	Trường				
VIII	Tổng số phòng học	Phòng	303	291	291	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	100	100	100	
	+ Cấp mầm non	Phòng	75	68	68	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	100	100	100	
	+ Cấp Tiểu học	Phòng	131	132	132	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	100	100	100	
	+ Cấp Trung học cơ sở	Phòng	79	73	73	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	100	100	100	
	+ Cấp Trung học phổ thông	Phòng	18	18	18	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	100,0	100,0	100,0	
IX	Đào tạo nghề					
	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	370	370	370	
	Trong đó: Đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên dưới 3 tháng	Người	370	370	370	

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA THÔNG TIN

(Kèm theo Báo cáo số 3398 /BC-UBND ngày 19 /6/2026 của UBND xã Mường Kim)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo cuối năm trình HĐND)	Số liệu chính thức năm 2025	Ghi chú
A	VĂN HÓA - THÔNG TIN					
I	Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động					
1	Nghệ thuật quần chúng					
	Tổng số buổi Hướng dẫn xây dựng Đội văn nghệ cơ sở cấp xã	Buổi	8	8	8	
2	Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"					
	- Số bản, làng đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Bản, làng	43			
	Trong đó: Số bản, làng được công nhận trong năm	Bản, làng	39	39	39	
	- Tỷ lệ số thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	90,7	90,7	90,7	
	- Tỷ lệ hộ, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	88,50	90,5	90,5	
7	Bảo tồn, bảo tàng					
	- Số hiện vật có đến cuối năm	Hiện vật				
	Trong đó: Suu tầm mới	Hiện vật				
	- Số di tích đã được xếp hạng	Di tích	3	3	3	
II	Cơ sở vật chất cho hoạt động VH TT					
1	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà	46	46	46	
	+ Xã quản lý	Nhà	4	4	4	
	+ Bản quản lý	Nhà	42	42	42	
2	Tổng số thôn bản, tổ dân phố trên địa bàn	Thôn/bản	43	43	43	
	Trong đó: Số thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hoá	Nhà	42	42	42	
3	Tỷ lệ bản, khu phố có nhà văn hoá	%	97,67	97,67	97,67	
B	THỂ DỤC - THỂ THAO					
1	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	2.131	2.131	2.131	
	- Tỷ lệ so với dân số	%	10,47	10,47	10,47	
2	Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao	Gia đình	328	328,0	328,0	
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	9	9,0	9,0	
4	Cơ sở thi đấu TDTT đúng tiêu chuẩn					
	- Sân vận động	Sân	1	1	1	
	- Nhà luyện tập thể thao	Nhà	1	1	1	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(Kèm theo Báo cáo số 33/98 /BC-UBND ngày 19 /6/2026 của UBND xã Mường Kim)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Số liệu ước thực hiện (tại báo cáo cuối năm trình HĐND)	Số liệu chính thức năm 2025	Ghi chú
1	Tổng số trạm BTS	Trạm	44	44	44	
2	Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	15.523	15.523	15.523	
3	Số thuê bao điện thoại/100dân	Thuê bao				
4	Tổng số thuê bao Internet	Thuê bao	2.235	2.235	2.235	